

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

**Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 13/3/2022**
(Từ 12h00 ngày 12/3/2022 đến 12h00 ngày 13/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **75404** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **32641** trường hợp xuất viện, **148** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **42.615** trường hợp.
- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,2%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **3807,9/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **3.638** trường hợp mắc mới, trong đó:
 - + Chưa tiêm vắc xin: 568 trường hợp (chiếm 15,6%)
 - + Tiêm 1 mũi vắc xin: 87 trường hợp (chiếm 2,4 %)
 - + Tiêm 2 mũi vắc xin: 1.681 trường hợp (chiếm 46,2 %)
 - + Tiêm 3 mũi vắc xin: 1.302 trường hợp (chiếm 35,8 %)
- Có **03** trường hợp tử vong trong ngày, trong đó: (chi tiết tại phụ lục 7)
 - + Tử vong tại cơ sở y tế: 02 trường hợp
 - + Tử vong tại nhà: 01 trường hợp (huyện Cư Kuin)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung 228 trường hợp, tích lũy: 2.798 trường hợp.
- Đang cách ly F1 tại nhà: 17.301 trường hợp, tích lũy: 93.958 trường hợp.
- Đang cách ly F0 tại nhà: 29.786 trường hợp, tích lũy 54.655 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 4.612 mẫu, dương tính: 4409 mẫu
- Tích lũy: 483.895 mẫu, dương tính: 69072 mẫu

Xét nghiệm RT-PCR

- Số mẫu lấy thực hiện: 72 mẫu, dương tính: 40 mẫu
- Tích lũy: 11.392 mẫu, dương tính: 728 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.449.387** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.478.204** (tỷ lệ 103,8 %)
- Kết quả: + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,8%; M2 94,5%; M3 55,9%.

- + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 34,2%.
- + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.
- + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1272** ca

Trong đó: + Không triệu chứng: 107 trường hợp (8,4%)
 + Triệu chứng nhẹ: 774 trường hợp (60,8%)
 + Mức độ trung bình: 330 trường hợp (25,9%)
 + Mức độ nặng: 59 trường hợp (4,6%)
 + Mức độ nguy kịch: 2 trường hợp (0,2%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **3.230** trường hợp, tích lũy: **54.655** trường hợp
 - Số khỏi bệnh: 1715 trường hợp, tích lũy: 24.497 trường hợp
 - Chuyển tuyến: 22 trường hợp, tích lũy: 364 trường hợp
 - Tử vong: 1 trường hợp; tích lũy: 9 trường hợp
 - Hiện đang điều trị: **29.785** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

- Sở Y tế đang điều **138** nhân lực/ tổng **1.332** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

Nay Phi La

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

1. Tình hình ca mắc

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)				TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	TP.BMT	386086	1096	1067	29	0	0	0	27374	2307	27	15479	0	46	11849	32	47	894	123	7090.1
2	H. Lắc	74935	85	32	52	0	0	1	2979	1619	85	1790	0	10	1179	16	2	17	50	3975.4
3	H. Krông Bông	92064	125	92	33	0	0	0	2575	596	0	883	0	5	1687	22	2	45	56	2797.0
4	H. Krông Buk	68666	151	88	60	0	0	3	2480	1279	15	1521	0	8	951	43	5	23	80	3611.7
5	H. Ea H'Leo	143127	168	129	39	0	0	0	3217	649	14	904	0	2	2311	28	8	81	51	2247.7
6	H. Krông Pắc	226804	353	327	25	0	0	1	5174	825	2	1009	0	9	4156	72	1	114	166	2281.3
7	H. Krông Ana	82256	238	181	57	0	0	0	3633	829	123	1734	1	7	1892	0	0	63	175	4416.7
8	H. Cư M'Gar	183945	290	218	72	0	0	0	5907	2080	0	2011	0	13	3883	95	2	72	121	3211.3
9	H. Ea Súp	74029	138	111	27	0	0	0	2082	466	157	965	0	2	1115	40	1	19	78	2812.4
10	H. M'Đrăk	77310	158	51	107	0	0	0	2471	882	1	690	0	0	1781	45	2	55	56	3196.2
11	H. Krông Năng	126366	222	181	41	0	0	0	3363	764	5	532	0	6	2825	33	3	76	110	2661.3
12	H. Ea Kar	159559	196	154	42	0	0	0	4440	1032	3	1269	0	4	3167	43	2	71	80	2782.7
13	H. Buôn Đôn	65354	148	146	2	0	0	0	2491	675	0	445	1	3	2043	32	2	66	48	3811.5
14	H. Cư Kuin	107349	151	145	6	0	0	0	3327	932	0	1737	1	14	1576	43	8	51	49	3099.2
15	TX. Buôn Hồ	112349	119	44	73	0	0	2	3891	1016	15	1672	0	19	2200	24	2	34	59	3463.3
	TỔNG	1980199	3638	2966	665	0	0	7	75404	15951	447	32641	3	148	42615	568	87	1681	1302	3807.9001

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
2	TP.BMT	0	0	0	0	515	15257	2653	1449	23707	10807
3	H. Lắc	0	0	49	0	301	5329	1174	135	2082	1159
4	H. Krông Bông	0	0	0	0	0	0	0	130	2580	1976
5	H. Krông Buk	0	0	0	0	140	269	3152	42	722	645
6	H. Ea H'Leo	1	5	180	59	196	3202	952	42	1744	1065
7	H. Krông Pắc	0	0	143	0	285	7095	1522	0	3865	2271
8	H. Krông Ana	0	0	32	0	226	28917	1102	139	2266	1500
9	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	0	3630	201	94	3475	1842
10	H. Ea Súp	0	0	27	0	87	2276	300	119	1389	893
11	H. M'Đrăk	1	11	215	54	448	4818	1558	177	1391	792
12	H. Krông Năng		0	235	0	91	4316	1159	261	2670	1601
13	H. Ea Kar	0	0	262	0	194	6392	513	221	2955	1818
14	H. Buôn Đôn	1	11	483	111	193	3060	1421	151	1857	1016
15	H. Cư Kuin	0	0	197	0	192	3276	1003	163	2044	1436
16	TX. Buôn Hồ	0	4	124	4	161	6121	591	107	1908	965
	TỔNG	4	31	2798	228	3029	93958	17301	3230	54655	29786

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	62	1	5092	101	0	0	1035	31
2	TTYT TP.BMT	0	1078	42538	24020	0	0	26	20
3	TTYT H. Lắc	236	152	6187	2206	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	160	135	61668	2450	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	166	58	6561	1921	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	305	141	236132	3163	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	290	290	18,823	4,292	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	255	241	7624	2383	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	884	703	22261	10072	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	114	114	17047	1270	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	254	186	15701	2266	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	484	470	8351	5060	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	395	267	12645	3273	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	264	171	11223	2083	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	141	144	3137	1928	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	178	180	7709	2424	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	21	3	61	9	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT					0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình					0	0	0	0
20	BV ĐKKV 333	51	26	51	26	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	52	3	179	18	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	300	46	905	107	0	0	0	0
23	Bv Nhi Đức Tâm					72	40	72	40

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,015,284	107.4
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,322	105.6
3	Moderna	176,890	169,113	95.6
4	Sinopharm	1,060,240	1,068,976	100.8
5	<i>Khác (nếu có)</i>			
	TỔNG	3,351,518	3,478,204	103.8

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp					
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO
							Tuyến trên	Tuyến dưới													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	BVĐK Vùng TN	250	102	204	217	24	0	2	6	3	3	100	65	47	2	155	51	9	0	2	0
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	109	95	12	0	0	26	0	0	0	85	10	0	85	10	0	0	0	0
3	BVĐK khu vực 333	80	20	43	66	25	0	0	2	0	4	54	8	0	0	66	0	0	0	0	0
4	BV Dã chiến 01	1000	0	268	275	34	1	0	26	0	55	220	0	0	0	275	0	0	0	0	0
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	BVĐK TP.BMT	70	0	22	23	4	1	0	2	0	0	0	23	0	0	23	0	0	0	0	0
7	TTYT H. Lắc	50	0	45	45	0	0	0	0	0	0	45	0	0	0	45	0	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Bông	40	0	38	36	6	0	0	8	0	0	0	36	0	0	36	0	0	0	0	0
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	90	92	21	0	0	19	0	9	75	8	0	0	88	4	0	0	0	0
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	29	29	0	0	0	0	0	0	29	0	0	0	29	0	0	0	0	0
11	TTYT H. Krông Pắc	100	2	67	68	1	0	0	0	0	0	0	67	1	0	68	0	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	25	31	6	0	0	0	0	0	31	0	0	0	31	0	0	0	0	0
13	TTYT H. Cư M'Gar	80	12	95	84	5	0	0	16	0	22	42	19	1	0	82	2	0	0	0	0
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	19	4	0	0	0	15	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0	0	0
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	52	54	11	2	0	7	0	0	52	2	0	0	54	0	0	0	0	0
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	14	16	2	0	0	0	0	0	16	0	0	0	16	0	0	0	0	0
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	20	16	5	5	0	4	0	0	16	0	0	0	16	0	0	0	0	0
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	119	117	11	0	0	13	0	14	90	13	0	0	117	0	0	0	0	0
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	3	4	2	0	0	1	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0	0	0
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	65																	
	Tổng	2694	173	1327	1272	169	9	2	145	3	107	774	330	59	2	1194	67	9	0	2	0
	Tỷ lệ %										8.4	60.8	25.9	4.6	0.2	93.9	5.3	0.7	0.0	0.2	0.0

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	1449	23707	975	12827	9	73	0	0	10807
2	H. Lăk	135	2082	0	836	3	85	0	2	1159
3	H. Krông Bông	130	2580	0	554	0	48	0	2	1976
4	H. Krông Buk	42	722	3	71	0	6	0	0	645
5	H. Ea H'leo	42	1744	14	639	3	38	0	2	1065
6	H. Krông Pắc	0	3865	0	1581	0	13	0	0	2271
7	H. Krông Ana	139	2266	15	766	0	0	0	0	1500
8	H. Cư M'gar	94	3475	182	1618	1	15	0	0	1842
9	H. Ea Sup	119	1389	99	494	0	1	0	1	893
10	H. M'Drak	177	1391	56	599	0	0	0	0	792
11	Krông Năng	261	2670	204	1069	0	0	0	0	1601
12	H. Ea Kar	221	2955	6	1103	3	33	0	1	1818
13	H. Buôn Đôn	151	1857	78	825	0	16	0	0	1016
14	H. Cư Kuin	163	2044	49	608	0	0	1	1	1435
15	Tx Buôn Hồ	107	1908	34	907	3	36	0	0	965
	Tổng	3230	54655	1715	24497	22	364	1	9	29785

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nông Văn Chu	Nam	1090	Nùng	EaWer	Buôn Đôn	Không rõ	24-Feb	24-Feb	Có	Suy tim, THA, Trần dịch màng phổi cách 1 tháng	Chưa tiêm	12-Mar	ARDS nặng - Viêm phổi nặng kém đáp ứng điều trị/ Nhiễm SARS-CoV-2 ngày 19 mức độ nguy kịch/ Suy tim độ IV/ Tăng huyết áp/ Xuất huyết tiêu hóa trên nghi do loét dạ dày – tá tràng.	BV Vùng TN
2	Bùi Thị Hương	Nữ	1957	Nùng	Bình Hòa	Krông Ana	Không rõ	27-Feb	27-Feb	Có	Suy tim, COPD, ĐTĐ tuýp 2, Béo phì	Tiêm 2 mũi Pfizer	12-Mar	Suy tim độ IV/ Viêm phổi nặng – Nhiễm SARS CoV 2 ngày 18 mức độ nặng/ Nhiễm trùng da – mô mềm vùng cụt/ COPD/ Đái tháo đường type 2/ Béo phì	BV Vùng TN
3	Trần Văn Viêm	Nam	1926	Kinh	Ea Bhok	Cư Kuin	Không rõ	12-Mar	12-Mar	Có	THA, Suy tim độ 2	Chưa tiêm	12-Mar		Tại nhà

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	20	26	3	6	4	2		0	10	71	270
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							5			5	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	TTYT huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1332

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	25	34	11	6	4	2	0	0	11	93	790
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	5	1	1	3	1				3	14	85
1.3	BVĐK TP.BMT	8	10	1	0	1	1			7	28	99
1.4	CDC	2		8						1	11	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	2								4	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	2								3	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								30		30	110
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1247